

Số: /BC-CTK

Bình Phước, ngày tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tháng 3 và quý I năm 2022

Tỉnh Bình Phước tiếp tục tập trung thực hiện Kế hoạch phục hồi, phát triển kinh tế, đồng hành cùng doanh nghiệp thực hiện phương án sản xuất kinh doanh, dịch vụ an toàn. Đảng bộ và Chính quyền tỉnh với quyết tâm chính trị cao nhất, đã tập trung quyết liệt thực hiện đồng bộ các giải pháp “Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19” để phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Trong bối cảnh đó, với sự nỗ lực của toàn Đảng, toàn quân, toàn dân Bình Phước, tình hình phát triển kinh tế - xã hội quý I năm 2022 phát triển ổn định. Trên cơ sở kết quả thực hiện 02 tháng, ước tính tháng 3 năm 2022, Cục Thống kê tỉnh Bình Phước báo cáo kết quả thực hiện một số chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội quý I năm 2022 như sau:

I. PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản quý I/2022 diễn ra trong điều kiện thời tiết thất thường, mưa trái mùa nhiều đã làm ảnh hưởng không nhỏ đến các loại cây trồng đang trong thời kỳ ra bông đậu trái đặc biệt là cây điều của Bình Phước. Kinh tế đã và đang từng bước được phục hồi trong đó có ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản. Từ đầu năm đến nay, trên địa bàn tỉnh không xảy ra dịch bệnh trên gia súc, gia cầm. Tình hình nuôi trồng thủy sản ổn định.

1.1. Nông nghiệp

a. Trồng trọt

Tiến độ gieo trồng vụ Đông Xuân năm 2020 - 2021 toàn tỉnh ước thực hiện được 6.393 ha, giảm 2,65% hay 174 ha so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

- Cây lúa 2.804 ha, tăng 0,21% hay 6 ha so với cùng kỳ năm trước, sản lượng ước đạt 7.328 tấn, tăng 100 tấn (+1,38%). Cây lúa không phải là cây thế mạnh của tỉnh, phần lớn sản xuất mang tính tự cung, tự cấp.

- Cây bắp 436 ha, tăng 13,25% (+51 ha) so cùng kỳ; sản lượng ước đạt 1.279 tấn, tăng 13,9 tấn (+149 tấn), diện tích phần lớn được trồng xen, quy mô nhỏ, lẻ hộ gia đình.

- Khoai lang 57 ha, tăng 1,79% (+1 ha) so cùng kỳ năm 2021.

- Khoai mỳ 914 ha, giảm 17,21% (-190 ha). Nguyên nhân giảm chính là do diện tích trồng xen trong cây lâu năm không thể tiếp tục thâm canh được do cây lâu năm đã lớn.

- Rau các loại gieo trồng được 1.264 ha, tăng 3,61% (+44 ha); sản lượng rau thu đạt 7.707 tấn (+305 tấn). Nguyên nhân tăng chủ yếu là nhóm cây rau các loại do một số doanh nghiệp, hợp tác xã đang đầu tư vào sản xuất các loại rau củ quả sạch, áp dụng công nghệ cao gieo trồng trong nhà lưới.

Nhìn chung tiến độ gieo trồng các loại cây hàng năm vụ đông xuân năm 2021-2022 giảm so với cùng kỳ vụ Đông xuân năm 2020-2021 nguyên nhân chính là do diện tích các loại cây trồng xen trong cây lâu năm không thể tiếp tục thâm canh được do cây lâu năm đã lớn. Năng suất, sản lượng các loại cây hàng năm tương đối ổn định.

Các loại cây lâu năm của tỉnh phát triển ổn định, trong tháng 3 cây điều và cây tiêu đang thu hoạch. Tổng diện tích cây lâu năm của tỉnh ước tính có 440.850 ha, trong đó:

Đối với cây ăn trái 12.830 ha, chiếm 2,91% trên tổng diện tích cây lâu năm, tăng 1% (+128 ha) so cùng kỳ năm 2021; các loại cây ăn trái tăng so với cùng kỳ như: Cây chuối 1.070 ha, tăng 11 ha (+1,01%); cây bưởi 1.480 ha, tăng 5 ha (+0,34%). Các loại cây ăn trái đang trong thời kỳ ra bông đậu trái.

Đối với cây công nghiệp lâu 427.078 ha, chiếm 96,88% trên tổng diện tích cây lâu năm của toàn tỉnh, với tổng diện tích hiện có tăng 0,22% (+930 ha) so cùng kỳ; diện tích lớn và cũng là các loại cây chủ lực của tỉnh cụ thể: cây điều 152.180 ha, tăng 1.000 ha (+0,66%); hồ tiêu 15.100 ha, tăng 99 ha (+0,66%); cây cao su 245.100 ha, giảm 169 ha (-0,07%); cây cà phê 14.590 ha, giảm 2 ha (-0,01%).

Dự ước sản lượng điều năm 2022 đạt 136.400 tấn bằng 72,37% so với vụ điều năm 2021, nguyên nhân chủ yếu là do năm nay mưa trái mùa nhiều trong lúc điều ra bông tỷ lệ đậu trái thấp; Cây hồ tiêu ước đạt 24.080 tấn (+1.859 tấn) so với cùng kỳ năm trước.

Về giá bán các sản phẩm như sau: Mủ cao su sơ chế 33.302 đồng/kg, cà phê nhân 41.129 đồng/kg, hạt điều khô 34.640 đồng/kg, hạt tiêu khô 85.899 đồng/kg.

Tình hình sâu bệnh: Công tác bảo vệ thực vật vẫn được các cấp, các ngành duy trì theo dõi diễn biến dịch bệnh và xử lý kịp thời khi có phát sinh trên cây trồng do đó tình hình sâu bệnh trên các loại cây trồng đều ở mức độ nhẹ ảnh hưởng không đáng kể đến sinh trưởng và phát triển cây trồng.

b. Chăn nuôi

Tình hình chăn nuôi trong quý I/2022 nhìn chung khá ổn định, chăn nuôi công nghiệp gắn chuỗi giá trị tiếp tục phát triển cả về quy mô và tổ chức sản xuất, thu hút các tập đoàn lớn đến đầu tư như: CP, JAPFA, DABACO, NEW HOPE. Số lượng gia súc, gia cầm gồm có:

Đàn trâu: 12.410 con, tăng 0,32% (+40 con) so với cùng kỳ; số con xuất chuồng trong tháng ước đạt 351 con, tăng 0,57% (+2 con), lũy kế số con xuất chuồng đạt 1.110 con, tăng 2,78% (+30 con); sản lượng xuất chuồng trong tháng ước đạt 89 tấn (+1 tấn), lũy kế ước đạt 282 tấn (+8 tấn).

Đàn bò: 38.785 con, tăng 0,21% (+80 con) so với cùng kỳ; số con xuất chuồng trong tháng ước đạt 1.353 con (+1 con), lũy kế số con xuất chuồng đạt 4.143 con, tăng 2,30% (+93 con); sản lượng xuất chuồng trong tháng ước đạt 235 tấn, lũy kế đến tháng 3 ước đạt 721 tấn (+16 tấn).

Đàn heo: 1.042.500 con, tăng 0,99% (+10.256 con) so với cùng kỳ; số con xuất chuồng trong tháng ước đạt 116.833 con, tăng 0,03% (+36 con), lũy kế số con xuất chuồng đạt 350.500 con (+110 con); sản lượng xuất chuồng trong tháng ước đạt 10.632 tấn (+3 tấn), lũy kế ước đạt 31.896 tấn (+10 tấn)

Đàn gia cầm: 7.403 ngàn con, tăng 0,82% (+60 ngàn con) so với cùng kỳ, sản lượng xuất chuồng trong tháng ước đạt 2.358 tấn, tăng 0,68% (+16 tấn), lũy kế ước đạt 7.075 tấn, tăng 0,71% (+50 tấn); sản lượng trứng thu trong tháng ước đạt 14.117 ngàn quả (+29 ngàn quả), lũy kế sản lượng trứng ước đạt 42.350 ngàn quả (+85 ngàn quả).

Công tác thú y: Các loại dịch bệnh nguy hiểm như lở mồm long móng, bệnh Đại, Tai Xanh, VDNC trâu bò, Cúm gia cầm, Niu-cát-xon không xảy ra. Tuy nhiên, bệnh Dịch tả lợn Châu Phi từ ngày 01/01/2022 đến 20/3/2022 toàn tỉnh có lợn chết và tiêu hủy là 309 con/17.773 kg tại 12 xã/07 huyện, thị xã, TP đã được khoanh vùng xử lý kịp thời, dịch bệnh được kiểm soát tốt.

1.2. Lâm nghiệp

Ban Chỉ đạo Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp các cấp tiếp tục duy trì thực hiện các công tác tuyên truyền về bảo vệ rừng, chống cháy rừng. Duy trì công tác tuần tra, kiểm soát bảo vệ rừng, quản lý lâm sản trên địa bàn tỉnh và các khu vực giáp ranh. Đôn đốc công tác bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng của các đơn vị chủ rừng, trong đó đặc biệt chú trọng một số khu vực trọng điểm thường xảy ra các hành vi khác gây xâm hại đến rừng và lâm sản. Trong tháng 3 cũng như toàn quý I/2022 trên địa bàn tỉnh Bình Phước có nhiều cơn mưa trái mùa nên không xảy ra cháy rừng.

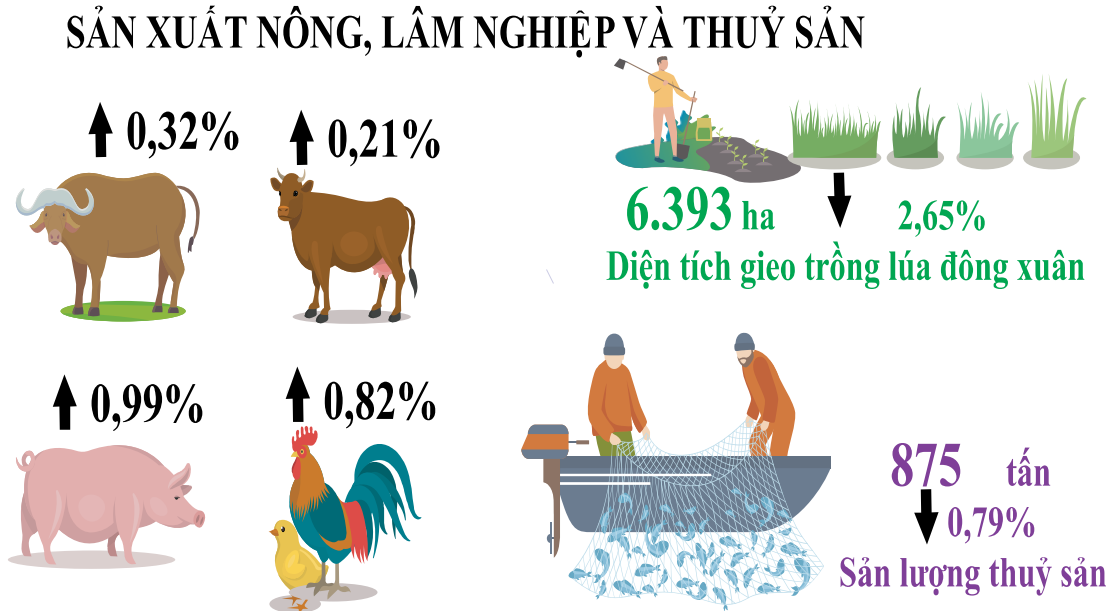
Trong tháng 3 toàn tỉnh ước tính khai thác được 920 m³ gỗ (+10 m³) so với cùng kỳ, lũy kế sản lượng gỗ khai thác ước đạt 2.745 m³ (+25 m³); lượng củi khai thác trong tháng ước đạt 125 Ste (+5 Ste), lũy kế củi ước đạt 356 Ste (+6 Ste).

1.3. Thủy sản

Tình hình nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh vẫn được duy trì ổn định, không xảy ra dịch bệnh. Diện tích nuôi trồng thủy sản với 1.300 ha hiện có, tháng 3 toàn tỉnh ước thu hoạch được 318 tấn, giảm 0,62% (-2 tấn) so với cùng kỳ, trong đó: Sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trong tháng thu được 30 tấn, giảm 1 tấn; sản lượng thủy sản nuôi trồng trong tháng thu được 288 tấn, giảm 1 tấn.

Quý I/2022 sản lượng ước đạt 875 tấn, giảm 0,79% (-7 tấn), trong đó: Sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trong tháng thu được 91 tấn, giảm 3 tấn; sản lượng thủy sản nuôi trồng trong tháng thu được 784 tấn, giảm 4 tấn.

Nhìn chung lĩnh vực thủy sản tỉnh Bình Phước có xu hướng ngày càng giảm về diện tích do đô thị hóa nhanh, diện tích nuôi trồng thủy sản của tỉnh phân bố không đồng đều, phần lớn diện tích nuôi trồng nhỏ, lẻ nuôi trồng để tự tiêu là chính, ít có diện tích nuôi lớn, sản xuất mang tính hàng hóa nên hàng năm hiệu quả thu được trên một đơn vị diện tích nuôi trồng thủy sản là không cao.



1.4. Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới

Kết thúc năm 2021 toàn tỉnh Bình Phước có 10 xã về đích nông thôn mới và 7 xã đạt chuẩn nâng cao, lũy kế tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới toàn tỉnh là 70/90 xã; có 14/90 xã nông thôn mới nâng cao; có 01 thành phố và 02 thị xã hoàn thành nông thôn mới; có 2/8 huyện đạt chuẩn nông thôn mới. Chỉ tiêu năm 2022 có thêm 7 xã về đích nông thôn mới và 9 xã về đích nông thôn mới nâng cao.

2. Sản xuất công nghiệp

Tỉnh Bình Phước dần kiểm soát được dịch COVID-19, các hoạt động sản xuất kinh doanh đang dần khôi phục, sản xuất công nghiệp tiếp tục khởi sắc.

Quý I/2022, chỉ số phát triển sản xuất công nghiệp tăng 17,76% so với quý I/2021. Trong đó: Công nghiệp khai khoáng chỉ đạt 88,67% so với cùng kỳ năm trước; tương ứng: Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 19,08%; Công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 3,87%; Công nghiệp cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 5,80%.

Trong các ngành công nghiệp cấp II, một số ngành có chỉ số sản xuất tăng cao so với cùng kỳ năm trước như: Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 148,04%; Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu tăng 73,81%; In, sao chép bản ghi các loại tăng 30,50%; Sản xuất chế biến thực phẩm tăng 27,54%; Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 19,68%; Sản xuất đồ uống tăng 16,14% ...

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử tăng 148,04%; Các loại van khác chưa được phân vào đâu tăng 73,81%; Dịch vụ sản xuất giày, dép tăng 58,83%; Bao bì đóng gói khác bằng plastic tăng 30,86%; Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự tăng 18,80%; Hạt điều khô tăng 18,54%; Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự tăng 18,80%; Dịch vụ sản xuất bao bì bằng kim loại tăng 9,78%; Nước tinh khiết tăng 4,88%; Dịch vụ in tròn sợi và vải (gồm cả đồ để mặc) tăng 4,45% ...

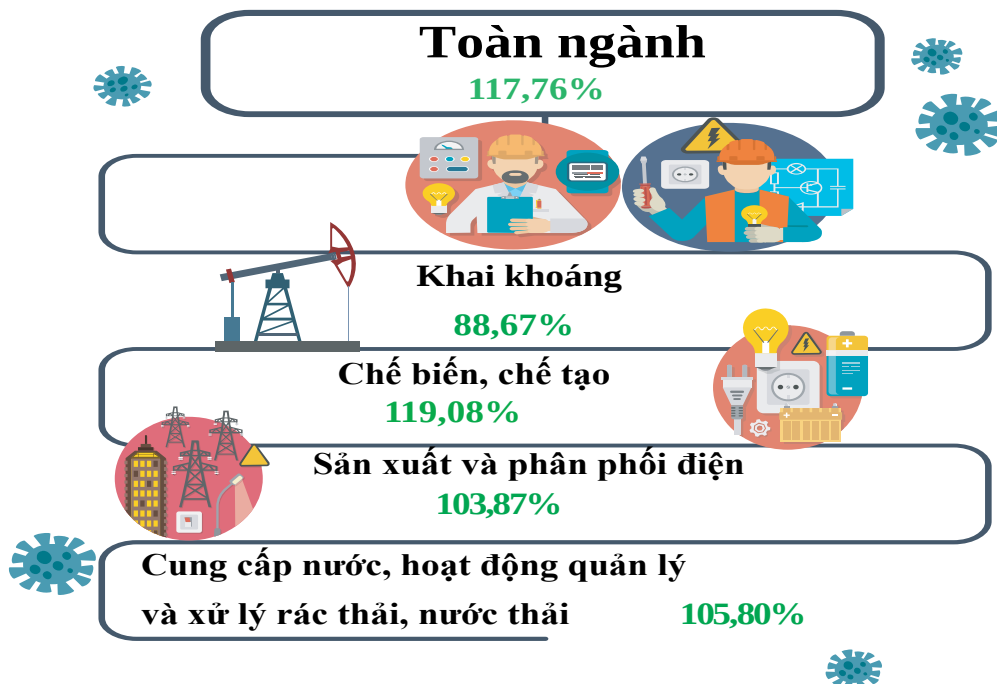
Song song với những sản phẩm tăng, cũng còn một số sản phẩm sản xuất giảm so với cùng kỳ, cụ thể như: Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm) giảm 78,33%; Gỗ cửa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt) giảm 63,86%; Vải dệt nổi vòng, vải sonin từ sợi nhân tạo giảm 37,55%; Bao bì và túi bằng giấy nhẵn và bìa nhẵn giảm 13,24%...

Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 29,96% so với cùng kỳ năm trước, trong đó một số ngành có chỉ số tiêu thụ giảm: Sản xuất đồ uống giảm 81,95%; Sản xuất trang phục giảm 57,66%; In, sao chép bản ghi các loại giảm 53,52%...

Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp tăng 8,26% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 9,38%; cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 4,76%; Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí giảm 0,91%; Khai khoáng giảm 8,99%. So với cùng kỳ, chỉ số sử dụng lao động trong khu vực doanh nghiệp nhà nước tăng 1,25%, khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước giảm 49,50%; khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 38,61%. Tình hình lao động đang làm việc tại doanh nghiệp ít biến động so với tháng trước.

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) Quý I/2022 so với cùng kỳ năm trước



3. Bán lẻ hàng hóa, hoạt động của các ngành dịch vụ

3.1. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng

Mặc dù dịch bệnh Covid-19 vẫn còn diễn biến phức tạp, nhưng Bình Phước vẫn tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp phòng, chống dịch COVID-19 đã đề ra theo các Nghị quyết, kết luận của Trung ương..., trong đó có Nghị quyết số 128/NQ-CP của Chính phủ theo phương châm thích ứng an toàn, linh hoạt với dịch bệnh, các hoạt động kinh tế cũng đang dần hồi phục. Nguồn cung mặt hàng thực phẩm chế biến tiếp tục đa dạng, dồi dào được cung cấp từ các cơ sở sản xuất trong nước và nhập khẩu.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng ba ước tính đạt 4.697.588,39 tỷ đồng, tăng 0,90% so với tháng trước và tăng 3,78% so với cùng kỳ. Ước quý I năm 2022, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 13.982,89 triệu đồng, tăng 0,19% so với cùng kỳ.

Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng ba ước tính 3.905.674,55 triệu đồng, giảm 0,86% so với cùng kỳ. Ước quý I/2022 đạt 11.693.000,81 triệu đồng, tăng 0,02% so với cùng kỳ năm trước, đa số các ngành hàng đều có xu hướng giảm doanh thu so với cùng kỳ, cụ thể: hàng may mặc tháng 3 ước đạt 203.422,78 triệu đồng, giảm 10,91% so với cùng kỳ; quý I/2022 ước 614.890,36 triệu đồng, giảm 9,87% so với cùng kỳ; ô tô các loại tháng 3 ước đạt 9.384,22 triệu đồng, giảm 27,72% so với cùng kỳ; quý I/2022 ước 27.581,13 triệu đồng, giảm 28,95% ...

Doanh thu lưu trú, ăn uống tháng 3 năm 2022 ước đạt 461.873,64 triệu đồng, tăng 3,78% so với cùng kỳ. Ước quý I/2022, doanh thu lưu trú, ăn uống đạt 13.71.850,27 triệu đồng, tăng 2,22% so với cùng kỳ, trong đó, dịch vụ lưu trú ước đạt 54.495,97 triệu đồng, tăng 8,44 so với cùng kỳ; dịch vụ ăn uống ước đạt 1.316.708,77 triệu đồng, tăng 1,99% so với cùng kỳ.

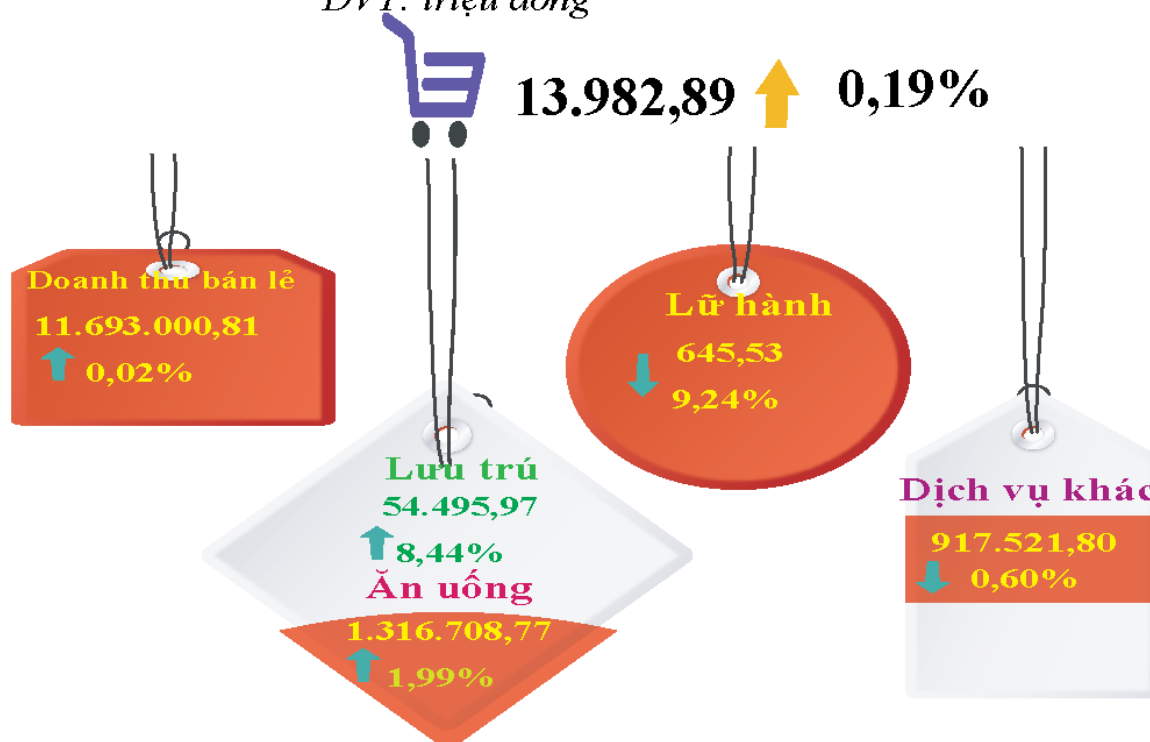
Doanh thu du lịch lữ hành tháng 3 năm 2022 ước đạt 258,23 triệu đồng, giảm 9,60% so với cùng kỳ. Quý I/2022 ước đạt 645,53 triệu đồng, giảm 9,24% so với cùng kỳ, các công ty du lịch lữ hành bắt đầu trở lại hoạt động.

Doanh thu dịch vụ ước tháng 3 năm 2022 đạt 330.040,20 triệu đồng, tăng 4,46% so với cùng kỳ. Ước quý I/2022 đạt 917.521,80 triệu đồng, giảm 0,60% so với cùng kỳ năm 2021.

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ

Quý I/2022 so với cùng kỳ

ĐVT: triệu đồng



3.2. Giao thông vận tải

Do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên vận tải hàng hóa và nhu cầu đi lại của người dân có phần hạn chế.

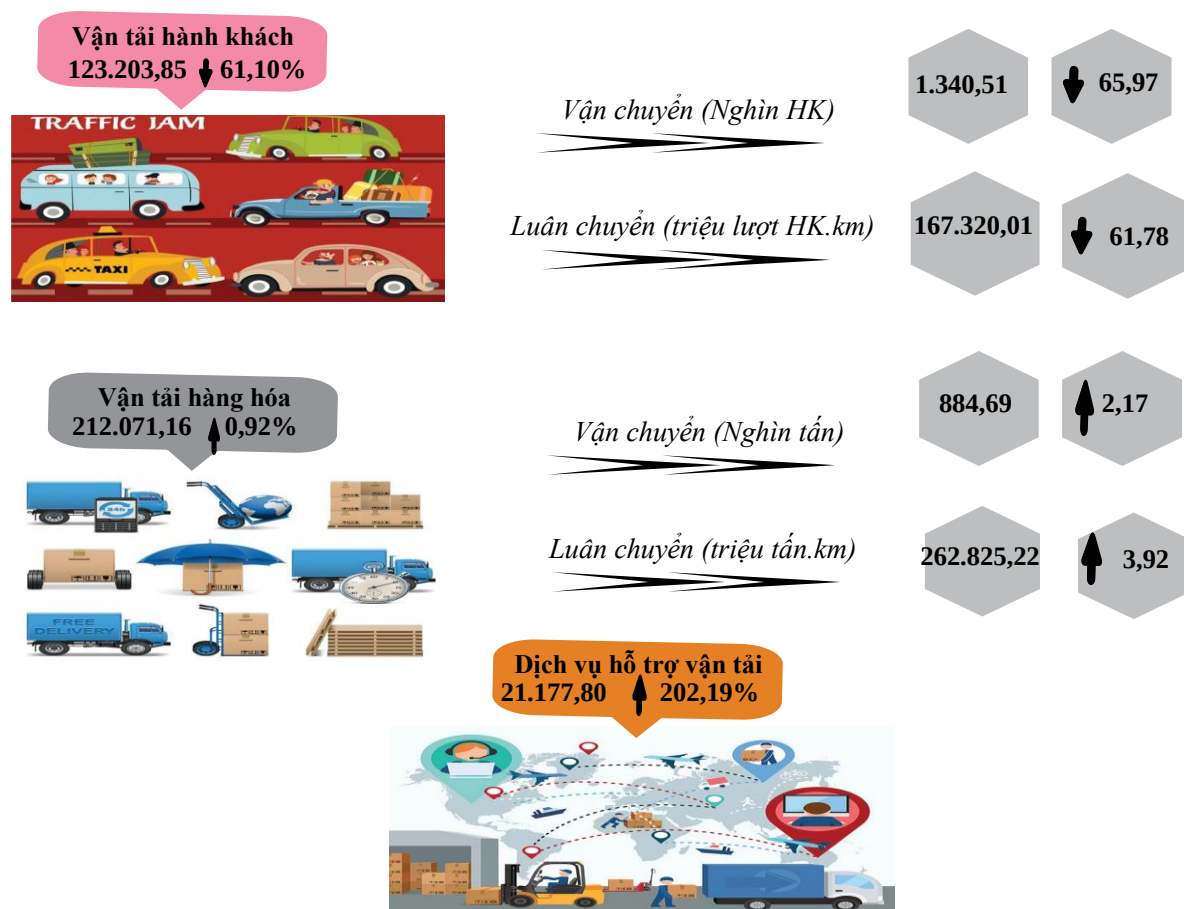
Ước tính tháng 3 năm 2022, tổng doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 129.945,50 triệu đồng, giảm 25,76% so với cùng kỳ. Ước quý I/2022 đạt 359.566,81 triệu đồng, giảm 31,38% so với cùng kỳ, cụ thể: Vận tải hành khách đạt 123.203,85 triệu đồng, giảm 61,10% so với cùng kỳ; vận tải hàng hóa đạt 212.071,16 triệu đồng, tăng 5,92%; dịch vụ kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 21.177,80 triệu đồng, tăng 202,19%.

Vận tải hành khách: Số hành khách vận chuyển trong tháng 3 năm 2022 ước đạt 476,20 nghìn hành khách, giảm so với tháng trước và so với cùng kỳ lần lượt là 1,17%; 64,85%. Số lượt hành khách luân chuyển đạt 59.345,70 nghìn lượt hành khách.km, giảm 3,66% so với tháng trước, giảm 59,11% so với cùng kỳ. Ước tính quý I/2022 số hành khách vận chuyển đạt 1.340,51 nghìn hành khách, giảm 65,97% so với cùng kỳ. Số lượt hành khách luân chuyển đạt 167.320,01 nghìn lượt hành khách.km, giảm 61,78% so với cùng kỳ.

Vận tải hàng hóa: Khối lượng hàng hóa vận chuyển tháng 3/2022 ước tính đạt 296,41 nghìn tấn, tăng 1,89% so với tháng trước và tăng 7,13% so với cùng

kỳ. Khối lượng hàng hóa luân chuyển ước tính đạt 22.022,40 nghìn tấn.km, tăng 4,38% so với tháng trước và tăng 11,63% so với cùng kỳ. Ước tính quý I/2022 khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 884,69 nghìn tấn, tăng 2,17% so với cùng kỳ. Khối lượng hàng hóa luân chuyển ước tính đạt 62.825,22 nghìn tấn.km, tăng 3,92% so với cùng kỳ. Hoạt động vận tải hàng hóa có xu hướng tăng so với cùng kỳ do các địa phương đang tích cực đẩy mạnh hoạt động lưu thông hàng hóa bằng đường bộ.

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải quý I/2022 (triệu đồng) So với cùng kỳ năm 2021



II. KIỂM CHẾ LẠM PHÁT, ỔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ

1. Chỉ số giá

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân quý I năm 2022 tăng 1,08% so với cùng kỳ năm trước. Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chính, có 7 nhóm mặt hàng tăng so với cùng kỳ năm trước, với mức tăng như sau: Nhóm giao thông tăng 18,94%; Đồ uống và thuốc lá tăng 3,86%; May mặc, mũ nón và giày dép tăng 2,15%; Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,60% do nhu cầu sử dụng tăng; Đồ dùng và dịch vụ khác tăng 0,85%. Nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,07%; Giáo dục tăng 0,05%.

Nguyên nhân làm tăng, giảm CPI quý I năm 2022: do giá xăng điều chỉnh tăng và giá nguyên liệu, nhiên liệu đầu vào tăng làm cho giá vật liệu xây dựng tăng, Giá thuốc và dịch vụ y tế tăng do tình hình dịch covid-19 vẫn còn diễn biến phức tạp, các loại vi rút gây bệnh sinh sôi mạnh, người dân dễ mắc bệnh hô hấp nên nhu cầu mua các loại thuốc tăng cường hệ miễn dịch tăng, theo đó giá thuốc và thiết bị y tế tăng.

Giá vàng và đôla Mỹ: Chỉ số giá vàng bình quân quý I/2022 tăng 1,25% so với cùng kỳ năm 2021. Nguyên nhân tăng là do cuộc khủng hoảng Nga - Ukraine sẽ tiếp tục hỗ trợ triển vọng giá vàng tăng cao.

Chỉ số Đô la Mỹ bình quân giảm 1,17% so với cùng kỳ năm 2021. Nguyên nhân đồng USD tăng là do dự đoán chính sách tiền tệ của Mỹ thắt chặt hơn, cụ thể là lãi suất cao hơn. Lãi suất Mỹ cao hơn sẽ thu hút các nhà đầu tư nước ngoài hướng tới đồng đô la Mỹ, đẩy giá trị của nó lên cao hơn, đặc biệt là so với các đồng tiền có lãi suất thấp hơn.

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG (CPI) QUÝ I NĂM 2022



2. Đầu tư, xây dựng

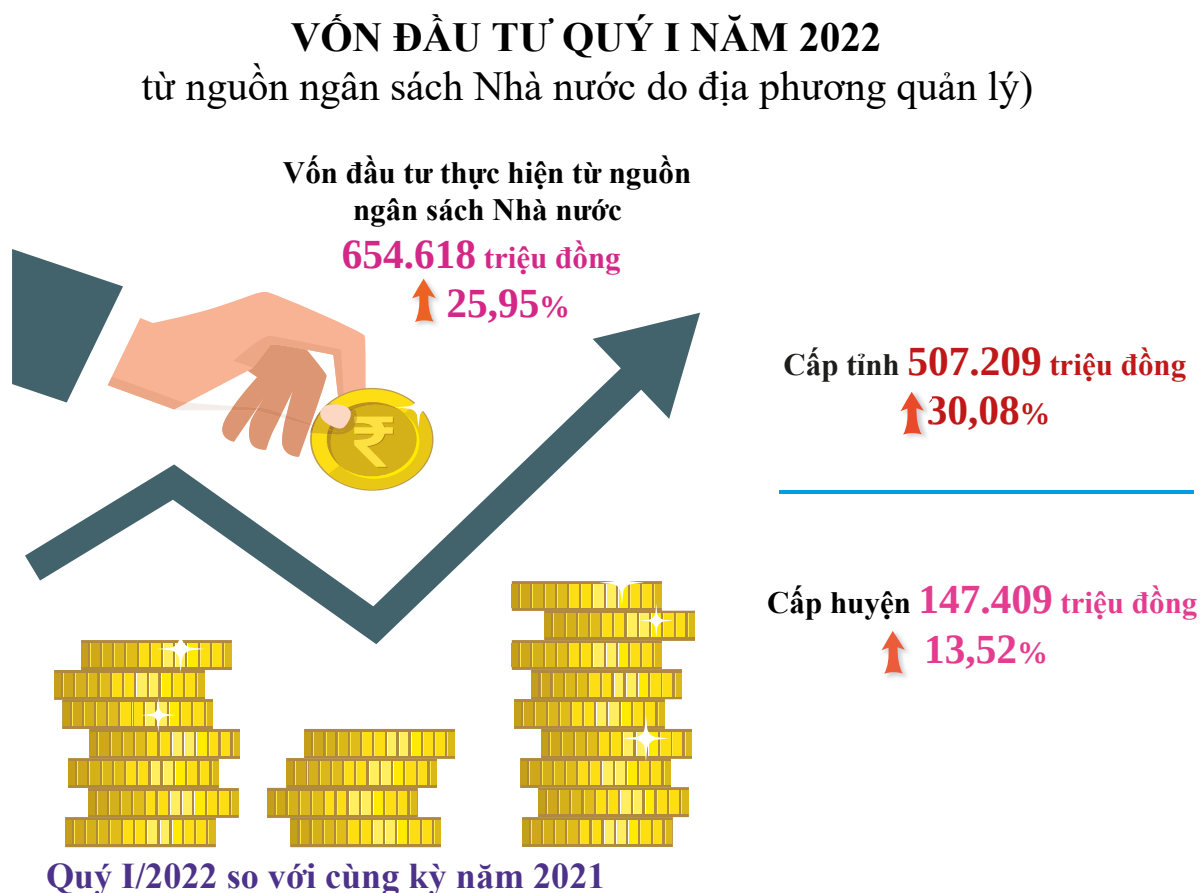
Do chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19, nên một số nhà thầu chậm triển khai thi công, đồng thời trong các tháng đầu năm hoạt động đầu tư tập trung chủ yếu vào thi công các công trình chuyển tiếp từ năm trước nên nhìn chung tỷ lệ vốn thực hiện từ ngân sách Nhà nước đạt không cao so với kế hoạch năm 2022.

Ước thực hiện vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng 3/2022 được 265.040 triệu đồng, bằng 3,66% kế hoạch năm 2022, tăng 1,98% so với cùng kỳ. Trong đó, vốn ngân sách nhà nước cấp

tính ước thực hiện 201.888 triệu đồng, bằng 3,71% kế hoạch năm 2022, tăng 2,27% so với cùng kỳ, vốn ngân sách cấp huyện thực hiện được 63.152 triệu đồng, bằng 3,52% kế hoạch năm 2022, tăng 1,04% so với cùng kỳ.

Vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý ước thực hiện quý I năm 2022 được 654.618 triệu đồng đạt 9% kế hoạch năm, tăng 25.95% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước thực hiện 507.209 triệu đồng, tăng 30,08% so với cùng kỳ, vốn ngân sách cấp huyện thực hiện được 147.409 triệu đồng, tăng 13,52% so với cùng kỳ.

Vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý quý I/2022 đạt thấp so với kế hoạch năm. Tổng kế hoạch vốn năm 2022 đã giao là 7.242 tỷ 236 triệu đồng, kết quả giải ngân đến ngày 28/2/2022 là 525 tỷ 161 triệu đồng, đạt 7,4% so với chỉ tiêu Trung ương giao và đạt 7,3% so với kế hoạch tỉnh giao.



3. Hoạt động của doanh nghiệp

Thu hút đầu tư, phát triển doanh nghiệp, hợp tác xã: Quý I/2022 thu hút được 20 dự án đầu tư trong nước với số vốn đăng ký 2.733 tỷ đồng, bằng 52,63% về số dự án và bằng 69,63% về số vốn đăng ký, so với cùng kỳ năm 2022 đạt 27,33% kế hoạch năm; lũy kế đến quý I/2022, toàn tỉnh có 1.203 dự án, với tổng số vốn đăng ký 108.549 tỷ đồng.

Thu hút đầu tư vốn nước ngoài (FDI) được 9 dự án với số đăng ký dự kiến 25 triệu USD, bằng 37,5% số dự án và bằng 7,67% số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm 2021, đạt 6,25% kế hoạch năm; lũy kế đến hết quý I/2022, toàn tỉnh thu hút được 350 dự án với tổng số vốn 3 tỷ 371 triệu USD.

Phát triển doanh nghiệp: có 260 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, với số vốn đăng ký là 3.250 tỷ đồng, bằng 95,94% về số doanh nghiệp, bằng 59,9% về số vốn đăng ký so với cùng kỳ, đạt 23,6% kế hoạch. Trong quý I/2022 có 135 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, có 192 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng (tăng 8,5% so cùng kỳ) và 50 doanh nghiệp đăng ký giải thể (tăng 31,6% so cùng kỳ). Lũy kế số doanh nghiệp đăng ký trên địa bàn là 9.804 doanh nghiệp, với số vốn đăng ký 175.399 tỷ đồng; Có 05 hợp tác xã đăng ký thành lập mới đạt 16,67% kế hoạch năm và 02 hợp tác xã giải thể, lũy kế đến nay toàn tỉnh có 275 hợp tác xã.

4. Ngân hàng

Thực hiện chủ trương của Chính phủ, mục tiêu định hướng của Ngân hàng Nhà nước và kế hoạch tăng trưởng tín dụng đề ra từ đầu năm. Các tổ chức tín dụng trên địa bàn thực hiện các chính sách, giải pháp mở rộng tín dụng, phù hợp với nhu cầu, cơ cấu ngành kinh tế, hỗ trợ tháo gỡ khó khăn cho khách hàng vay vốn bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 theo chỉ đạo của Ngân hàng nhà nước Việt Nam. Việc tăng trưởng tín dụng luôn gắn liền với đảm bảo chất lượng tín dụng và kiểm soát nợ xấu.

4.1. Về lãi suất

Hiện nay lãi suất cho vay bình quân đối với các khoản vay mới và cũ còn dư nợ ở mức 7,6-9,5%/năm; lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa đối với các lĩnh vực ưu tiên ở mức 4,5%/năm, của QTDND là 5,5%/năm.

Lãi suất tối đa đối với tiền gửi VNĐ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng là 0,2%/năm; lãi suất tối đa đối với tiền gửi VNĐ có kỳ hạn từ 1 đến dưới 6 tháng là 4,0%/năm.

4.2. Hoạt động huy động vốn và hoạt động tín dụng

Huy động vốn: đến cuối quý I/2022 ước đạt 54.210 tỷ đồng, tăng 2.033 tỷ đồng, tỷ lệ 3,9% so với 31/12/2021. Trong đó, vốn huy động bằng VNĐ chiếm tỷ trọng lớn, vốn huy động bằng ngoại tệ chỉ chiếm 1% trên huy động vốn toàn địa bàn.

Huy động tín dụng: Dư nợ tín dụng đến cuối quý I/2022 ước đạt 95.200 tỷ đồng, tăng 4.598 tỷ đồng, tỷ lệ tăng 5,07% so với 31/12/2021. Trong đó: dư nợ bằng VNĐ chiếm 91,33%, dư nợ bằng ngoại tệ chiếm 8,67%; dư nợ ngắn hạn chiếm 73,63%; dư nợ trung, dài hạn chiếm 26,37% so với tổng dư nợ cho vay.

4.3. Chất lượng tín dụng

Nợ xấu: thanh tra, giám sát NHNN luôn giám sát chặt chẽ và tích cực và chỉ đạo các chi nhánh ngân hàng, QTDNN trên địa bàn kiểm soát chất lượng tín dụng, hạn chế phát sinh nợ xấu mới; các chi nhánh ngân hàng, QTDND thận trọng trong cho vay, tích cực triển khai các biện pháp tự xử lý nợ...giảm tỷ lệ nợ

xấu ở mức thấp nhất, đến cuối quý I/2022 nợ xấu ước khoảng 0,75% so với tổng dư nợ tín dụng toàn địa bàn.

Tình hình thanh khoản: Nguồn vốn huy động tại chỗ chỉ chiếm tỷ lệ 56,94% tổng dư nợ tín dụng trên địa bàn, các chi nhánh NHTM, QTDND trên địa bàn phải chủ động cân đối nguồn vốn để luôn đảm bảo khả năng thanh khoản, đáp ứng nhu cầu vốn tín dụng cho sản xuất kinh doanh trên địa bàn.

5. Tài chính

5.1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn ước thực hiện quý I/2022 được 2.950.812 triệu đồng, đạt 22,44% so với dự toán HĐND tỉnh giao và giảm 22,18% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Thu từ khu vực kinh tế quốc doanh là 365.000 triệu đồng; thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh 505.000 triệu đồng; thu tiền sử dụng đất là 1.085.000 triệu đồng.

5.2. Chi ngân sách địa phương

Tổng chi ngân sách địa phương ước thực hiện quý I/2022 được 3.537.066 triệu đồng, đạt 22,59% so với dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 5,03% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Chi đầu tư phát triển 1.750.000 triệu đồng; chi thường xuyên 1.787.000 triệu đồng.

III. BẢO ĐẢM AN SINH XÃ HỘI, PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC, Y TẾ, VĂN HÓA VÀ CÁC LĨNH VỰC XÃ HỘI KHÁC

1. Lao động, việc làm và đời sống dân cư

1.1. Công tác lao động - việc làm

Giải quyết việc làm cho 11.014/39.000 lao động, đạt 28,24% kế hoạch năm; tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị đạt 3%; tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở nông thôn trên 90%; tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội đạt 24,32%. Tổ chức tư vấn, giới thiệu nghề và việc làm cho 3.058 lao động; giải quyết hưởng bảo hiểm thất nghiệp hàng tháng cho 2.685 lao động; hỗ trợ học nghề cho 20 lao động; Đã tổ chức 01 phiên giao dịch việc làm online tuyên truyền thông tin tuyển dụng cho 24 doanh nghiệp với nhu cầu tuyển dụng là 18.738 lao động.

Về công tác phòng chống dịch covid-19 và hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động theo Nghị quyết 68/NQ-CP: Tính đến ngày 28/2/2022 đã tham mưu UBND tỉnh giải quyết hỗ trợ theo Nghị quyết số 68/NQ-CP với tổng số người lao động đã được hỗ trợ là 100.234/106.959 người (tỷ lệ 94%) với tổng số tiền hỗ trợ đã chi trên 170 tỷ đồng.

1.2. Đời sống dân cư

Nhìn chung đời sống dân cư có nhiều cải thiện về mặt tinh thần cũng như về vật chất, văn hoá, giáo dục phát triển toàn diện, các chính sách xã hội được chú trọng, tình hình an ninh chính trị ổn định, trật tự an toàn xã hội đảm bảo.

1.3. Tình hình thiếu đói

Trên địa bàn tỉnh không phát sinh tình hình thiếu đói.

2. Công tác an sinh xã hội

2.1. Công tác bảo trợ xã hội

Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh đang quản lý nuôi dưỡng tập trung 59 đối tượng BTXH. Trung tâm luôn quan tâm tư vấn, thăm khám, chăm sóc, điều trị và trợ giúp cho các bệnh nhân có hoàn cảnh khó khăn, trẻ mồ côi, người già, người khuyết tật, người tâm thần lang thang, cơ nhỡ. Trong quý I/2022 có 20 tổ chức, cá nhân tặng quà cho đối tượng tại Trung tâm. Trong đó có 2.000.000 đồng tiền mặt, 1.950 kg gạo, 05 chiếc xe lăn, 01 cái giường, bánh, sữa và các nhu yếu phẩm khác phục vụ cho đối tượng.

Cơ sở cai nghiện ma túy: trong quý đã tiếp nhận 102 đối tượng nghiện ma túy; đã giải quyết tái hoà nhập cộng đồng 72 học viên; hiện đang quản lý và chữa bệnh 486 đối tượng; đã khám và điều trị bệnh cho 10.382 lượt học viên; Cơ sở đã tổ chức tuyên truyền, giáo dục pháp luật với trên 4.200 lượt học viên tham gia.

2.2. Công tác thực hiện chính sách ưu đãi người có công

Trong quý I/2022 đã tiếp nhận xử lý giải quyết 171 hồ sơ đối tượng chính sách người có công với cách mạng. Phục vụ đoàn lãnh đạo tỉnh đi thăm và chúc Tết các gia đình chính sách người có công nhân dịp Tết Nguyên đán Nhâm Dần với tổng số 26.728 phần quà, trị giá 11.317.075 ngàn đồng.

Phục vụ lễ viếng, an táng và lấy mẫu sinh phẩm giám định ADN xác định danh tính 6 hài cốt liệt sĩ nhân kỷ niệm ngày thành lập quân đội nhân dân 22/12/2021 và phục vụ lễ viếng Nghĩa trang Liệt sĩ nhân kỷ niệm 92 năm ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (3/2/1930 - 3/2/2022).

3. Giáo dục, đào tạo

Do tình hình dịch Covid-19 diễn biến phức tạp nên trong quý I/2022, toàn ngành Giáo dục tỉnh Bình Phước tiếp tục kế hoạch dạy học linh hoạt, thích ứng an toàn với các cấp độ dịch tại địa phương. Trong tháng 01 và tháng 02/2022, đã có 406/438 cơ sở giáo dục (tính cả các cơ sở giáo dục ngoài công lập và cơ sở giáo dục thường xuyên) thực hiện dạy và học trực tiếp cho học sinh, gồm: 142/164 cơ sở giáo dục mầm non, 115/122 trường Tiểu học, 106/107 trường THCS, 36/36 trường THPT và 9/9 cơ sở giáo dục thường xuyên. Tổng số học sinh tham gia học tập trực tiếp tại các cơ sở giáo dục là 198.556/247.861 đạt tỷ lệ 80,1% (trong đó trẻ mầm non là 22.388/42.838 đạt 52,26%; học sinh Tiểu học là 85.126/103.986 đạt 81,86%; học sinh THCS là 58.118/63.603 đạt 91,38%; học sinh THPT là 30.586/31.618 học sinh đạt 96,7%; học viên GDTX là 1.175/1.564 đạt 75,13%). Tuy nhiên, từ đầu tháng 3 đến nay, do cấp độ dịch tại các địa phương thay đổi lên mức nguy cơ cao và rất cao nên đa số trẻ mầm non và học sinh phổ thông tiếp tục học trực tuyến để đáp ứng yêu cầu phòng chống dịch.

Trong quý I/2022, Sở GD&ĐT tập trung chỉ đạo các trường, các phòng GD&ĐT hoàn thành học kì I và triển khai nhiệm vụ học kỳ II, năm học 2021-2022, nhìn chung, tất cả các trường học đều thực hiện đầy đủ quy chế chuyên môn theo quy định, hoàn thành chương trình đúng quy định tại khung kế hoạch thời gian năm học. Các trường đảm bảo đầy đủ thời gian, nội dung giảng dạy theo chương trình.

Kiểm tra và tham mưu UBND tỉnh công nhận các huyện thị xã, thành phố đạt chuẩn quốc gia PCGD- XMC năm 2021, theo đó toàn tỉnh có 11/11 huyện/thị xã/thành phố và 111/111 xã, phường, thị trấn đạt chuẩn quốc gia phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3 và phổ cập giáo dục trung học cơ sở; 18/111 xã, phường, thị trấn đạt phổ cập THPT.

4. Chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Công tác mạng lưới y tế, biên chế, đào tạo cán bộ, đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị tiếp tục thực hiện theo quy định. Các cơ sở khám chữa bệnh đảm bảo tốt việc trực và điều trị bệnh; triển khai các biện pháp phòng chống dịch bệnh, giám sát dịch bệnh; đặc biệt trước diễn biến phức tạp của dịch bệnh viêm phổi do vi rút corona mới (COVID-19), Ngành Y tế tỉnh đã và đang triển khai quyết liệt các giải pháp phòng, chống dịch bệnh.

Trong tháng 3/2022 ghi nhận 01 ca mắc sốt rét, giảm 03 ca so với tháng trước, không có tử vong, không có dịch sốt rét xảy ra; Sốt xuất huyết trong tháng là 54 ca, giảm 8 ca so với tháng trước. Không có ca tử vong. Phát hiện 04 ổ dịch và xử lý 03 ổ dịch, (01 ổ không tìm thấy địa chỉ); Tiêu chảy số ca mắc trong tháng 63 ca, không có tử vong.

Công tác phòng chống HIV/AIDS: Số HIV mới phát hiện 05 ca, tích lũy 3.854. Số AIDS mới phát hiện 05, tích lũy 1.834. Tử vong 00, tử vong do tích lũy 332. Tổng số bệnh nhân điều trị nhiễm trùng cơ hội 09 (Trong đó có 02 trẻ em), Tổng số bệnh nhân quản lý điều trị Methadone 88 ca.

Chương trình tiêm chủng mở rộng: Tổng số trẻ em < 1 tuổi tiêm chủng đầy đủ 1.074, số trẻ tiêm BCG 1.080, số trẻ được tiêm Sởi 959, số trẻ được tiêm DPT mũi 4 là 2.568, số tiêm phòng uốn ván sơ sinh 952, số tiêm VAT2 + cho phụ nữ có thai 863, số tiêm phòng viêm gan B cho trẻ sơ sinh: ≤ 24h là 744; >24h là 82

5. Hoạt động văn hóa, thể thao

Công tác tuyên truyền: tuyên truyền các hoạt động mừng Đảng, mừng Xuân Nhâm Dần 2022 và tập trung tuyên truyền các biện pháp phòng, chống dịch bệnh Covid-19. Kết quả: thực hiện in ấn và thi công trang trí được 550 m² băng rôn, 3.632 m² panô; 4.736 m² banner; cắm 600 lượt cờ Đảng, cờ Nước và cờ phướn; 05 cụm mô hình trên các tuyến đường QL14, Lê Duẩn; Trường Chinh; Trần Hưng Đạo; trang trí được 1.000 m² cổng và sảnh HĐND, Tỉnh ủy, UBND tỉnh; trang trí 03 lượt xe tuyên truyền gồm ảnh Bác Hồ, tranh cổ động, cờ, loa, khẩu hiệu mừng Đảng mừng Xuân Nhâm Dần 2022, công tác phòng, chống dịch

Covid-19 và lễ giao quân năm 2022; Ngoài ra, Trung tâm văn hóa thiết kế 20 mẫu maket gửi các huyện, thị xã, thành phố 3 thực hiện công tác tuyên truyền cổ động trực quan; Viết và thu âm; tin bài và nhiều hoạt động đăng trên trang website ngành và của các đơn vị

Bảo vệ và phát huy di sản văn hóa dân tộc: Tổ chức trưng bày và mở cửa đón khách tham quan phòng trưng bày Di sản văn hóa Bình Phước. Trong quý I/2022 tổng lượng khách tham quan và tương tác là 54.343 lượt người (trong đó: tham quan tại Bảo tàng tỉnh là 1.593 lượt người; tại các di tích là 27.785 lượt người; tương tác qua nền tảng công nghệ số là 24.965 lượt).

Hoạt động văn nghệ quần chúng: Trung tâm Văn hóa dàn dựng 04 chương trình nghệ thuật: Chương trình nghệ thuật chào mừng Tết Dương lịch 2022 với chủ đề “Khúc ca xuân”; chương trình Mừng 1, 2, 3 Tết Nguyên đán năm 2022 với các chủ đề: “Xuân yêu thương”, “Cung đàn mùa xuân”, “Lắng nghe mùa xuân” đăng tải trên các trang mạng xã hội chính thống các sở, ban, ngành và Cục VHCS- Bộ VHTTDL, ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Trung tâm văn hóa tỉnh, Phòng VH&TT, Trung tâm VH-TT các huyện, thị xã, thành phố để phục vụ Nhân dân trong dịp Tết Nguyên đán Nhâm Dần năm 2022. Kết quả, trong quý đã tổ chức được 70 buổi, thu hút 5.700 lượt người xem và tương tác.

- Hoạt động nghệ thuật biểu diễn: Đoàn Ca múa nhạc dân tộc tỉnh phối hợp với Đài Phát thanh - Truyền hình và Báo Bình Phước thu hình, ghi âm Chương trình “Ấm áp tình Xuân” Nhâm dần 2022 và phát sóng được 02 số vào lúc 20h00 ngày 06/01/2022 và 20h00 ngày 02/02/2022. Trong quý Đoàn Ca múa nhạc dân tộc biểu diễn phục vụ chính trị và quần chúng được 19 buổi, thu hút khoảng 10.390 lượt người xem.

Hoạt động thư viện: Tổ chức không gian sách mừng Đảng - mừng Xuân Nhâm Dần 2022 tại Quảng trường 23/3, tại Thư viện và trên trang thông tin điện tử tổng hợp Thư viện tỉnh Bình Phước; phối hợp với phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Hớn Quản tổ chức phục vụ xe thư viện lưu động tại 2 điểm trường: Trường TH Tân Hưng; trường TH & THCS Minh Đức, với tổng số sách đưa đi phục vụ là 14.000 bản, thu hút được 629.886 lượt bạn đọc (trong đó: tại phòng đọc Thư viện: 1.302 lượt; phục vụ lưu động: 10.910 lượt; website: 617.632 lượt; ebook 24 lượt); tổng số lượt sách báo luân chuyển: 46.820 lượt. Thư viện cấp 29 thẻ thư viện (cấp mới 20 thẻ và 09 thẻ gia hạn). Duy trì hoạt động Cổng thông tin điện tử, trong quý đã sưu tầm, đăng tin, bài viết lên website gồm có 2.321 tin, biên soạn Thông tin tư liệu Bình Phước số 30, 31, 32 phục vụ lãnh đạo.

Thể dục thể thao: Trong 03 tháng đầu năm, đội tuyển thể thao tỉnh tham dự 04 giải thể thao cấp khu vực và toàn quốc kết quả đạt 08 HCV, 05 HCB, 11 HCD; hỗ trợ 56 lượt trọng tài làm nhiệm vụ tại các giải thể thao, hội thao.

Hoạt động du lịch: Trong 03 tháng đầu năm, đội tuyển thể thao tỉnh tham dự 11 giải thể thao cấp khu vực và toàn quốc, đạt 05 HCV, 03 HCB, 02 HCD; 05 kiện tướng và 01 cấp I quốc gia. Hỗ trợ 05 trọng tài làm nhiệm vụ tại giải bóng đá mini Đài Phát Thanh Truyền hình và Báo Bình Phước năm 2022.

6. Tai nạn giao thông

Trong quý I/2022 trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 36 vụ tai nạn giao thông, trong đó có 32 vụ nghiêm trọng, 04 vụ va chạm, làm 29 người chết, 19 người bị thương. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông quý I/2022 giảm 16,67%; số người chết giảm 23,08%; số người bị thương giảm 20,69%. Nguyên nhân chủ yếu do tránh vượt sai quy định, đi sai phần đường, chuyển hướng không nhường đường và đã sử dụng rượu bia trong khi tham gia giao thông.

TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI QUÝ I NĂM 2022

Quý I/2022 so với cùng kỳ năm 2021



Lực lượng cảnh sát giao thông đã phát hiện 9.189 trường hợp vi phạm TTATGT, tạm giữ 1.690 phương tiện, tước 1.165 GPLX, xử lý hành chính 7.271 trường hợp. Số tiền nộp kho bạc nhà nước 12.395 triệu đồng.

7. Tình hình cháy, nổ và bảo vệ môi trường

Trong quý I/2022 trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 01 vụ cháy, thiệt hại tài sản ước tính khoảng 670.000.000 đồng.

Các cơ quan chức năng đã phát hiện 90 vụ vi phạm môi trường, tiến hành xử lý 45 vụ vi phạm với số tiền phạt là 290 triệu đồng, các vụ còn lại đang củng cố hồ sơ, xử lý.

Đánh giá chung:

Tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh trong quý I năm 2022 tiếp tục ổn định và phát triển, nhiều điểm sáng nổi bật nhất là trong lĩnh vực kinh tế: chỉ số sản xuất

công nghiệp, hoạt động bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đều tăng; công tác gieo trồng vụ Đông Xuân tiếp tục có nhiều thuận lợi, chăn nuôi với quy mô tập trung, công nghiệp, an toàn và theo chuỗi giá trị tiếp tục phát triển mạnh. Giáo dục, đào tạo đã có nhiều cố gắng duy trì chất lượng dạy và học, đảm bảo nội dung chương trình trong điều kiện thích ứng, an toàn với dịch bệnh. Công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân, phòng chống Covid-19 được triển khai linh hoạt, chủ động, đánh giá đúng từng cấp độ, chủ động kịp thời với mọi tình huống. Các hoạt động văn hoá, thông tin đã có nhiều chuyển biến tích cực, tập trung phần lớn cho công tác tuyên truyền chính sách của Đảng, Nhà nước, kỷ niệm các ngày lễ lớn, Tết cổ truyền của dân tộc và phòng chống dịch Covid-19. Các chính sách xã hội, chính sách đối với người có công đặc biệt quan tâm. Trật tự an toàn giao thông luôn được chú trọng, tai nạn giao thông giảm số vụ, số người chết hạn chế tối đa số người bị thương.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được còn một số khó khăn, hạn chế trong quý I/2022 như: trong công tác giải ngân vốn đầu tư công chậm; thời tiết thất thường, mưa trái mùa đã ảnh hưởng nhiều đến thời vụ cây điều.

Trên đây là ước thực hiện tình hình kinh tế xã hội tháng 3 và quý I năm 2022 của tỉnh Bình Phước, Cục Thống kê tỉnh Bình Phước kính báo cáo Vụ Thống kê Tổng hợp và phổ biến thông tin thống kê - Tổng Cục Thống kê, Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh./.

Nơi nhận:

- Vụ Tổng hợp-TCTK;
- Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Sở KH-ĐT;
- Lưu: VT, TKTH.

Q. CỤC TRƯỞNG

Trương Quang Phúc

1. Sản xuất nông nghiệp

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)	6.567	6.393	97,35
Lúa đông xuân	2.798	2.804	100,21
Các loại cây khác			
Ngô (bắp)	385	436	113,25
Khoai lang	56	57	101,79
Khoai mỳ (Sắn)	1.104	914	82,79
Cây chất bột khác	31	16	51,61
Mía	65	44	67,69
Đậu nành (Đỗ tương)	1	7	700,00
Đậu phộng (lạc)	19	18	94,74
Cây có hạt chứa dầu khác	-	-	-
Rau các loại	1.220	1.264	103,61
Đậu các loại	56	61	108,93
Hoa, cây cảnh	14	17	121,43
Cây gia vị, dược liệu hàng năm	143	131	91,61
Cây hàng năm khác	675	624	92,44
Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng (Tấn)			
Lúa đông xuân	7.228	7.328	101,38
Các loại cây khác			
Ngô (bắp)	1.130	1.279	113,19
Khoai lang	184	231	125,54
Khoai mỳ (Sắn)	-	-	-
Cây chất bột khác	-	-	-
Mía	-	-	-
Đậu nành (Đỗ tương)	1	-	-
Đậu phộng (lạc)	14	14	100,00
Cây có hạt chứa dầu khác	-	-	-
Rau các loại	7.402	7.707	104,12
Đậu các loại	34	36	105,88
Hoa, cây cảnh	-	-	-
Cây gia vị, dược liệu hàng năm	-	-	-
Cây hàng năm khác	-	-	-

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	%			
	Tháng 2 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 3 năm 2022 so với tháng trước	Tháng 3 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	Quý I năm 2022 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	111,68	108,07	117,84	117,76
Phân theo ngành kinh tế (Ngành cấp II)				
Khai khoáng	84,16	117,47	95,76	88,67
Khai khoáng khác	84,16	117,47	95,76	88,67
Công nghiệp chế biến, chế tạo	112,81	108,46	119,13	119,08
Sản xuất chế biến thực phẩm	130,62	106,66	135,18	127,54
Sản xuất đồ uống	112,45	104,98	142,47	116,14
Dệt	86,90	109,11	93,91	93,73
Sản xuất trang phục	40,05	111,39	45,97	61,85
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	82,19	112,38	102,33	119,68
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	55,81	139,10	89,16	98,88
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	94,79	79,89	74,91	86,76
In, sao chép bản ghi các loại	103,33	130,46	134,81	130,50
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất		96,33		
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	101,49	72,89	98,90	107,51
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	72,11	122,02	89,30	80,30
Sản xuất kim loại	95,19	92,25	87,28	96,13
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	89,93	107,39	109,44	108,31
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	152,26	96,26	141,20	248,04
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	198,12	106,38	102,86	173,81
Sản xuất xe có động cơ	54,72	123,3	61,21	68,76
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	53,99	135,693	74,31	70,86
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	122,63	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	100,77	107,52	102,67	103,87
Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	100,77	107,52	102,67	103,87
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	104,02	77,21	106,13	105,80
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	117,28	102,99	117,33	111,51
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	99,65	67,19	100,42	103,83

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 2 năm 2022	Ước tính tháng 3 năm 2022	Ước tính quý I năm 2022	Tháng 3 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tên sản phẩm						
Đá xây dựng khác	M3	138.174	132.319	445.992	95,76	88,67
Hạt điều khô	Tấn	11.714	12.573	39.250	116,02	118,54
Nước khoáng không có ga	1000 lít	132	150	453		
Nước tinh khiết	1000 lít	73	76	217	128,31	104,88
Vải dệt nổi vòng, vải sonin từ sợi nhân tạo	1000 m2	628	700	2.866	46,08	62,45
Dịch vụ in trơn sợi và vải (gồm cả đồ để mặc)	Triệu đồng	84.690	89.108	260.316	107,68	104,45
Dịch vụ hoàn thiện sản phẩm dệt khò	Triệu đồng	51.192	58.893	172.048	95,93	92,74
Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	985	900	3.195	91,37	104,35
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	739	1.123	3.027	28,37	37,38
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	450	550	1.509	91,67	93,44
Dịch vụ sản xuất giày, dép	Triệu đồng	35.901	37.119	125.257	117,01	158,83
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	587	884	14.007	17,74	36,14
Gỗ xẻ đã được xử lý, bảo quản (trừ tà vẹt)	M3	2.058	2.819	10.044	47,90	54,58
Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự	M3	57.134	79.477	280.717	101,09	118,80
Bao bì và túi bằng giấy nhấn và bìa nhấn	1000 chiếc	10.142	8.113	28.396	74,91	86,76
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	0	1	1	25,00	21,67
Dịch vụ sắp chữ in (khuôn in) hoặc trực lấn và các phương tiện truyền thông đại chúng dùng trong in	Triệu đồng	635	695	1.986	134,22	124,75
Các hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lỗ hoặc dải	Tấn	22	21	65		

Bao bì đóng gói khác bằng plastic	Tấn	650	450	2.043	81,82	130,86
Dịch vụ sản xuất tấm, phiến, ống và cốc mặt ngườing bằng plastic	Triệu đồng	6.626	6.805	29.322	36,89	52,87
Xi măng Portland đen	Tấn	76.153	93.461	256.152	90,08	81,98
Thanh, que bằng thép hợp kim khác	Tấn	-	-	6	-	-
Chì chưa gia công	Tấn	1.310	1.250	4.049	94,34	101,10
Dịch vụ đúc gang, sắt, thép	Triệu đồng	2.006	1.733	6.018	75,72	87,32
Dịch vụ sản xuất bao bì bằng kim loại	Triệu đồng	16.451	17.237	61.036	91,04	109,78
Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử	Triệu đồng	87.718	84.435	177.542	141,20	248,04
Các loại van khác chưa được phân vào đầu	1000 cái	68	72	181	102,86	173,81
Thiết bị tín hiệu âm thanh khác	Cái	2.578.24 9	3.179.00 4	10.151.01 5	61,21	68,76
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	6.041	6.209	20.127	96,35	85,93
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	28.635	55.067	133.023	61,07	57,23
Đồ nội thất bằng gỗ khác chưa được phân vào đầu	Chiếc	5.455	4.423	27.947	81,43	85,72
Dịch vụ hoàn thiện đồ nội thất mới bằng gỗ và bằng các vật liệu tương tự	Triệu đồng	2.744	1.777	8.277	76,20	117,87
Thiết bị và dụng cụ khác dùng trong y khoa	1000 cái	7.910	9.700	28.434	-	-
Điện sản xuất	Triệu KWh	59	58	189	77,33	83,23
Điện thương phẩm	Triệu KWh	25	27	78	122,22	120,58
Nước uống được	1000 m3	1.002	1.032	2.896	117,33	111,51
Dịch vụ tái chế phế liệu phi kim loại	Triệu đồng	9.005	6.050	27.210	100,42	103,83

4. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành

	<i>Triệu đồng: %</i>		
	Thực hiện	Ước tính	Quý I năm 2022
	quý IV	quý I	so với cùng kỳ
	năm 2021	năm 2022	năm trước
TỔNG SỐ	9.521.786	4.805.754	123,29
Trong đó:			
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	2.001.419	636.512	197,27
Vốn trái phiếu Chính phủ	4.500	4.500	17,31
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	-	-	
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	-	-	
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)		-	
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	1.950.854	1.325.415	68,05
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	2.666.250	1.090.097	109,95
Vốn huy động khác	-	-	

5. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

	<i>Triệu đồng: %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Quý I năm	Quý I năm
	tháng 2	tháng 3	quý I	2022 so với	2022 so với
	năm	năm	năm	kế hoạch	cùng kỳ
	2022	2022	2022	năm 2022	năm trước
TỔNG SỐ	162.279	265.040	654.618	9,00	125,95
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	127.340	201.888	507.209	9,31	130,08
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	73.515	86.730	262.270	7,33	136,44
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	61.321	71.250	203.501	5,99	122,50
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	29.525	60.038	132.369	13,24	133,09
Vốn nước ngoài (ODA)	-	-	-	-	-
Xổ số kiến thiết	24.300	55.120	112.570	14,94	114,60
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	34.939	63.152	147.409	8,21	113,52
Vốn cân đối ngân sách huyện	34.969	63.152	147.409	8,21	113,52
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	30.252	54.168	126.570	8,47	118,23
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

6. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

	Triệu đồng: %				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 3	Quý I
	tháng 2	tháng 3	quý I	năm 2022	năm 2022
	năm 2022	năm 2022	năm 2022	so với cùng kỳ năm trước	so với cùng kỳ năm trước
TỔNG SỐ	3.902.331,36	3.905.674,55	11.693.000,81	99,14	100,02
<i>Phân theo nhóm hàng</i>					
Lương thực, thực phẩm	2.453.992,45	2.452.029,26	7.363.412,90	116,66	118,15
Hàng may mặc	204.894,04	204.422,78	614.890,36	89,09	90,13
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	380.370,78	378.316,78	1.141.522,34	75,43	76,03
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	35.826,10	35.385,43	89.541,92	81,49	79,36
Gỗ và vật liệu xây dựng	241.560,09	241.125,28	728.319,67	74,24	75,54
Ô tô các loại	9.190,31	9.384,22	27.281,13	72,28	71,05
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	68.791,81	67.587,96	206.362,28	60,72	62,23
Xăng, dầu các loại	204.131,56	210.602,53	613.397,07	94,73	92,40
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	86.015,32	86.918,48	257.269,06	93,71	93,24
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	73.932,61	74.772,63	221.014,93	73,37	73,67
Hàng hóa khác	96.105,67	97.076,34	287.584,10	75,32	75,72
Sửa chữa xe động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	47.520,62	48.052,85	142.405,06	70,25	69,79

**7. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ tiêu dùng khác**

	Triệu đồng: %				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 3	Quý I
	tháng 2	tháng 3	quý I	năm 2022	năm 2022
	năm 2022	năm 2022	năm 2022	so với cùng kỳ	so với cùng kỳ
				năm trước	năm trước
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	457.461,33	461.873,64	1.371.850,27	103,78	102,22
Dịch vụ lưu trú	18.116,41	18.219,68	54.495,97	118,42	108,44
Dịch vụ ăn uống	439.092,62	443.395,73	1.316.708,77	103,27	101,99
Du lịch lữ hành	252,30	258,23	645,53	90,4	90,76
Dịch vụ tiêu dùng khác	324.377,70	330.040,20	917.521,80	104,46	99,40

8. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 3 năm 2022

	Tháng 3 năm 2022 so với:				%
	Kỳ gốc 2019	Tháng 3 năm 2021	Tháng 12 năm 2021	Tháng 2 năm 2022	Bình quân quý I năm 2022 so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	106,12	101,39	102,60	100,98	101,08
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	107,06	100,50	102,59	100,22	99,69
Trong đó: Lương thực	114,08	104,80	101,10	99,89	105,16
Thực phẩm	106,72	98,20	103,23	100,41	96,87
Ăn uống ngoài gia đình	103,47	103,53	101,97	100,00	103,30
Đồ uống và thuốc lá	106,40	102,72	100,94	97,68	103,86
May mặc, mũ nón và giày dép	106,50	101,62	101,66	99,89	102,15
Nhà ở và vật liệu xây dựng	105,25	94,02	103,45	103,09	94,97
Thiết bị và đồ dùng gia đình	104,33	101,80	101,09	100,25	101,60
Thuốc và dịch vụ y tế	100,21	100,11	100,06	100,06	100,07
Trong đó: Dịch vụ y tế	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	118,12	121,61	110,08	105,77	118,94
Bưu chính viễn thông	98,45	98,95	99,89	99,86	98,84
Giáo dục	101,72	100,05	100,03	100,00	100,05
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	101,76	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch	101,27	99,94	100,12	100,07	99,78
Đồ dùng và dịch vụ khác	103,60	100,86	100,70	99,94	100,85
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	135,84	106,80	106,00	103,49	101,25
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	98,94	99,34	100,22	100,84	98,83

9. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	Triệu đồng: %				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 3	Quý I
	tháng 2	tháng 3	quý I	năm 2022	năm 2022
	năm 2022	năm 2022	năm 2022	so với cùng kỳ	so với cùng kỳ
	năm 2022	năm 2022	năm 2022	năm trước	năm trước
Tổng số	127.818,90	129.945,50	359.566,81	74,24	68,62
Vận tải hành khách	45.402,50	43.747,40	123.203,85	40,92	38,90
Đường bộ	45.402,50	43.747,40	123.203,85	40,92	38,90
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	71.858,70	74.865,20	212.071,16	113,92	105,92
Đường bộ	71.858,70	74.865,20	212.071,16	113,92	105,92
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	9.392,70	10.333,00	21.177,80	429,79	302,19
Bốc xếp	-	-	-	-	-
Kho bãi	-	-	-	-	-
Hoạt động khác	-	-	-	-	-

10. Vận tải hành khách và hàng hoá

	Ước tính tháng 3 năm 2022	Ước tính Quý I năm 2022	Tháng 3 năm 2022 so với tháng 2 năm 2022 (%)	Tháng 3 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	476,20	1.340,51	98,83	35,15	34,03
Đường bộ	476,20	1.340,51	98,83	35,15	34,03
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	59.345,70	167.320,01	96,34	40,89	38,22
Đường bộ	59.345,70	167.320,01	96,34	40,89	38,22
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	296,41	884,69	101,89	107,13	102,17
Đường bộ	335,50	952,56	103,65	117,44	109,00
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	22.022,40	62.825,22	104,38	111,63	103,92
Đường bộ	22.022,40	62.825,22	104,38	111,63	103,92
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-

11. Trật tự, an toàn xã hội

	Đơn vị	Quý I	Quý I/2022
	tính	năm 2022	so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông			
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	36	83,33
Đường bộ	"	36	83,33
Đường sắt	"	-	-
Đường thủy	"	-	-
Số người chết	Người	29	76,92
Đường bộ	"	29	76,92
Đường sắt	"	-	-
Đường thủy	"	-	-
Số người bị thương	Người	19	79,31
Đường bộ	"	19	79,31
Đường sắt	"	-	-
Đường thủy	"	-	-
Cháy, nổ			
Số vụ cháy, nổ	Vụ	1	25,00
Số người chết	Người	-	-
Số người bị thương	"	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Triệu đồng	670	0,96

12. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn quý I năm 2022

	Quý I/2021 (Triệu đồng)	Ước tính quý I/2022 (Triệu đồng)	Ước tính thực hiện kỳ báo cáo	
			So với cùng kỳ năm trước (%)	So với dự toán (%)
Tổng thu	3.791.835	2.950.812	77,82	22,44
Trong đó:				
Thu từ khu vực kinh tế quốc doanh	437.732	365.000	83,38	76,04
Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	690.839	505.000	73,10	31,96
Thu tiền sử dụng đất	1.387.209	1.085.000	78,21	20,47

13. Chi ngân sách Nhà nước địa phương quý I năm 2022

	Quý I/2021 (Triệu đồng)	Ước tính quý I/2022 (Triệu đồng)	Ước tính thực hiện kỳ báo cáo	
			So với cùng kỳ năm trước (%)	So với dự toán (%)
Tổng chi	3.367.679	3.537.066	105,03	22,59
Trong đó				
Chi đầu tư phát triển	1.844.162	1.750.000	94,89	24,00
Chi thường xuyên	1.299.861	1.787.000	137,48	22,67